

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 4/2022

#### 1. Tình hình thị trường

Trong tháng 4/2022, tình hình dịch bệnh Covid -19 cơ bản đã được kiểm soát, giá cả các loại hàng hoá trên thị trường tỉnh Lạng Sơn đã ổn định trở lại, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường, đặc biệt là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đảm bảo phục vụ đủ nhu cầu của người dân. Giá các loại phân bón tăng hơn so với những tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021 do sự ảnh hưởng của Covid nên các công ty sản xuất phân bón thiếu hụt nguồn nhân lực, nguyên liệu đầu vào và chi phí lưu thông tăng cao...

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông cụ thể như sau: Cá chép nuôi 50.000-60.000đ/kg, cá quả 100.000đ/kg; giá một số loại rau, củ, quả như Cà chua 15.000- 20.000đ/kg, Khoai tây 10.000-15.000/kg, Bắp cải 15.000-20.000đ/kg, Dưa chuột 10.000-15.000đ/kg, Đổ Còve 15.000-20.000đ/kg, Gà sống thối 190.000-200.000đ/kg, Gà giò 160.000-180.000đ/kg, Vịt làng 100.000đ/kg.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 4/2022 giảm 0,66% so với tháng trước, giảm 0,21% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,48% so với năm gốc (năm 2019). Bình quân 4 tháng đầu năm 2022 giảm 0,48% so với bình quân cùng kỳ.

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 5 nhóm hàng tăng, và 2 nhóm hàng không thay đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%; (2) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,02%; (3) Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0.05%; (4) Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0.01%;

- Nhóm hàng giảm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0.79%

- Nhóm không thay đổi: (1) Thuốc và dịch vụ y tế, giáo dục; (2) Giáo dục.

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 4/2022, giá vàng thế giới biến động mạnh hơn các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường thế giới. Giá vàng trong nước so với tháng trước giảm 0.18% so với cùng kỳ năm trước tăng 6.31% so với năm gốc năm 2019 tăng 41,22%. Bình quân 4 tháng đầu năm 2022 chỉ số giá vàng tăng 1,85% so với bình quân cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước tăng 0,87%, so với cùng kỳ năm trước giảm 5,31%, so với năm gốc 2019 giảm 0,34%. Bình quân 4 tháng đầu năm 2022 giá chỉ số giá đô la Mỹ giảm 2,47% so với bình quân cùng kỳ.

## **2. Tình hình giá cả mặt hàng thịt gia súc, gia cầm tươi sống**

Theo số liệu của Cục thống kê giá thịt gia súc giảm 1,2%, giá thịt gia cầm giảm 0,14%. Nguyên nhân giảm giá do nguồn cung dồi dào, giá bán lẻ trên thị trường bình quân dao động ở mức từ 80.000đ/kg – 100.000đ/kg;

## **3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)**

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 03 lần trong tháng 4/2022. Tại thời điểm ngày 21/4/2022 giá xăng RON95-V là 29.160đ/lít; giá xăng E5RON92 là 27.670đ/lít, giá dầu Diezen là 25.850đ/lít.

- Tại thời điểm ngày khảo sát ngày 27/4/2022 giá vàng ta bán ra 5.460.000đ/chỉ, giảm 100.000đ/chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 23.120đ/1USD.

- Giá đồng Nhân dân tệ: 3.563đ/1CNY.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 4/2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

## **4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự báo trong tháng 5/2022 giá cả các mặt hàng sẽ tăng nhẹ so với tháng trước, không có sự biến động lớn về giá./.

### ***Nơi nhận:***

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh ( b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liễu Anh Minh**

**GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /4/2022 của SCT Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

| STT      | Mặt hàng  | ĐVT    | Tháng trước báo cáo | Thời điểm báo cáo | Mức tăng giảm |
|----------|---|--------|---------------------|-------------------|---------------|
| (1)      | (2)   | (3)    | (4)                 | (5)               | (6)=(5-4)     |
| <b>1</b> | <b>Điện sinh hoạt</b>   |        |                     |                   |               |
|          | + Từ 0-50Kw   | đ/kw   | 1.678               | 1.678             |               |
|          | + Từ 51-100Kw   | đ/Kw   | 1.734               | 1.734             |               |
|          | + Từ 101-200Kw  | đ/Kw   | 2.014               | 2.014             |               |
|          | + Từ 201-300Kw  | đ/Kw   | 2.536               | 2.536             |               |
|          | + Từ 301-400Kw  | đ/Kw   | 2.834               | 2.834             |               |
|          | + Từ 401Kw trở lên  | đ/Kw   | 2.927               | 2.927             |               |
| <b>2</b> | <b>Than tổ ong</b>  | đ/viên | 4.000               | 4.000             |               |
| <b>3</b> | <b>Thép tròn <math>\phi 6</math>, <math>\phi 8</math> (thép Thái Nguyên)</b>  | đ/kg   | 21.200              | 20.800            | - 400         |
| <b>4</b> | <b>Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)</b>   |        |                     |                   |               |
|          | Xi măng Lạng Sơn  | đ/tấn  |                     |                   |               |
|          | - PCB 30  | đ/tấn  | 1.030.000           | 1.330.000         |               |
|          | - PCB 40  | đ/tấn  | 1.110.000           | 1.110.000         |               |
|          | Xi măng Đồng Bành   | đ/tấn  |                     |                   |               |
|          | - PCB 30  | đ/tấn  | 1.270.000           | 1.270.000         |               |
|          | - PCB 40  | đ/tấn  | 1.370.000           | 1.370.000         |               |
|          | - Xi măng Hoàng Thạch   | đ/tấn  | 1.670.000           | 1.711.000         | + 41.000      |
| <b>5</b> | <b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 28/03/2022 đến hết ngày 28/4/2022 đã có 03 lần điều chỉnh vào các ngày 01/4/2022 ; 14/4/2022 và 21/4/2022)</b> |        |                     |                   |               |
| 5.1      | <i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 01/4/2022)</i>   |        |                     |                   |               |
|          | - Xăng RON95-V  | đ/lít  | 30.280              | 29.220            | - 1.060       |
|          | - Xăng E5RON92  | đ/lít  | 28.890              | 27.840            | - 1.050       |
|          | - Dầu Diezen 0,05%  | đ/lít  | 24.100              | 25.580            | + 1.480       |
| 5.2      | <i>Lần điều chỉnh thứ 2 ngày 12/4/2022</i>  |        |                     |                   |               |
|          | - Xăng RON95-V  | đ/lít  | 29.220              | 28.360            | - 860         |
|          | - Xăng E5RON92  | đ/lít  | 27.840              | 26.990            | - 850         |
|          | -Dầu Diezen   | đ/lít  | 25.580              | 24.860            | - 720         |
| 5.3      | <i>Lần điều chỉnh thứ 3 ngày 21/4/2022</i>  |        |                     |                   |               |
|          | Xăng RON95-V  | đ/lít  | 28.360              | 29.160            | + 800         |

|           |                                      |         |               |                 |         |
|-----------|--------------------------------------|---------|---------------|-----------------|---------|
|           | - Xăng E5RON92                       | đ/lít   | 26.990        | 27.670          | + 680   |
|           | - Dầu Diezen 0,05%                   | đ/lít   | 24.860        | 25.850          | + 990   |
| <b>6</b>  | <b>Phân bón</b>                      |         |               |                 |         |
|           | - Phân Đạm UREA                      | đ/kg    | 17.400        | 17.810          | + 410   |
|           | - Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao     | đ/kg    | 9.600         | 9.830           | + 230   |
| <b>7</b>  | <b>Vỡ học sinh</b> (48 trang)        | đ/quyển | 7.500         | 7.500           |         |
| <b>8</b>  | <b>Đường</b>                         |         |               |                 |         |
|           | - Đường kính trắng Lam Sơn           | đ/kg    | 23.000        | 23.000          |         |
|           | - Đường kính trắng Xuất khẩu         | đ/kg    | 22.500        | 22.500          |         |
| <b>9</b>  | Mỳ tôm                               | đ/gói   |               | 3.500-5.000     |         |
| <b>10</b> | Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30 | đ/kg    | 4.800         | 4.800           |         |
| <b>11</b> | <b>Dầu ăn</b>                        |         |               |                 |         |
|           | - Dầu Neptune Gold-Light             | đ/lít   | 67.000        | 67.000          |         |
|           | - Dầu đậu nành Tường An              | đ/lít   | 57.000        | 57.000          |         |
|           | - Dầu Cái Lân                        | đ/lít   | 50.000        | 50.000          |         |
|           | - Dầu Simply Hạt cải                 | đ/lít   | 67.000        | 67.000          |         |
| <b>12</b> | Nước (đóng chai)                     | đ/lít   | 4.000-5.000   | 4.000-5.000     |         |
| <b>13</b> | Giấy vệ sinh                         | đ/cuộn  | 5.000-6.000   | 5.000-6.000     |         |
| <b>14</b> | <b>Lương thực, thực phẩm</b>         |         |               |                 |         |
|           | - Gạo tẻ thường                      | đ/kg    | 14.000        | 14.000          |         |
|           | - Gạo bao thai mới Thất Khê          | đ/kg    | 20.000        | 20.000          |         |
|           | - Gạo nếp mới Thất Khê               | đ/kg    | 30.000        | 30.000          |         |
|           | - Gạo nếp cái hoa vàng               | đ/kg    | 25.000        | 25.000          |         |
|           | - Thịt lợn hơi                       | đ/kg    | 56.000-58.000 | 56.000-58.000   |         |
|           | - Thịt lợn vai                       | đ/kg    | 90.000        | 90.000-100.000  | +10.000 |
|           | - Thịt mông sấn                      | đ/kg    | 85.000        | 85.000          |         |
|           | - Thịt ba chỉ                        | đ/kg    | 100.000       | 100.000-110.000 | +10.000 |
|           | - Thịt chân giò                      | đ/kg    | 80.000        | 80.000          |         |
|           | - Sườn lợn                           | đ/kg    | 120.000       | 120.000         |         |
|           | - Thịt bò bắp giòn                   | đ/kg    | 280.000       | 280.000         | +20.000 |

|           |                     |      |                     |                     |                    |
|-----------|---------------------|------|---------------------|---------------------|--------------------|
|           |                     |      |                     | -300.000            |                    |
|           | - Thịt bò thăn      | đ/kg | 280.000             | 280.000<br>-300.000 | +20.000            |
|           | - Cá chép (Nuôi)    | đ/kg | 60.000              | 60.000              |                    |
|           | - Gà giò            | đ/kg | 140.000             | 160.000             | +20.000            |
|           | - Gà Sóng Thiển     | đ/kg | 160.000-<br>170.000 | 190.000<br>200.000  | +20.000<br>+30.000 |
| <b>15</b> | <b>Rau, củ, quả</b> |      |                     |                     |                    |
|           | - Dưa chuột         | đ/kg | 15.000              | 15.000              |                    |
|           | - Khoai tây         | đ/kg | 17.000              | 17.000              |                    |
|           | - Cà chua           | đ/kg | 12.000<br>15.000    | 12.000<br>15.000    |                    |
|           | - Bắp cải trắng     | đ/kg | 5.000<br>7.000      | 10.000<br>15.000    | + 5.000<br>+ 8.000 |
|           | - Bắp cải tím       | đ/kg | 25.000              | 25.000              |                    |
|           | - Ngồng Cải Bắp     | đ/kg | 10.000<br>15.000    | 10.000<br>15.000    |                    |
|           | - Su Su             | đ/kg | 10.000              | 10.000              |                    |
|           | - Xúp lơ xanh       | đ/kg | 13.000-<br>15.000   | 13.000-<br>15.000   |                    |
|           | - Cà Rốt            | đ/kg | 15.000              | 15.000              |                    |
|           | - Cam sành          | đ/kg | 35.000              | 35.000-<br>40.000   | + 5.000            |
| <b>16</b> |                     |      |                     |                     |                    |
|           | - Cám gà            | đ/kg | 15.000              | 15.000              |                    |
|           | - Cám Lợn           | đ/kg | 10.000              | 10.000              |                    |
|           | - Ngô hạt           | đ/kg | 11.000              | 11.000              |                    |
|           |                     |      |                     |                     |                    |